

**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (STAMEQ)
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)**



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa điểm PTN:

**Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn**

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

HÓA

Mã số

VILAS 028

Kèm theo Quyết định công nhận số: 1006/QĐ-VPCNCLQG ngày 24/04/2026

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày: 24/04/2026 đến 23/04/2031

Ngày được công nhận lần đầu: 06/05/2011

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**



TS. Trần Thị Thu Hà

COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)



CERTIFICATE OF ACCREDITATION

Laboratory:

**ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)**

Lab location:

8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Field of Accreditation

CHEMICAL

Accreditation No

VILAS 028

Accompanied with Decision no: 1006/QĐ-VPCNCLQG dated 24/04/2026

This certificate is valid from: 24/04/2026 to 23/04/2031

Initial accreditation date: 06/05/2011

**DIRECTOR
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU**



PhD. Tran Thi Thu Ha

Số: *1006* /QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày *24* tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm
GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong 02 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày *24* tháng 4 năm 2026 đến ngày *23* tháng 4 năm 2031 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 1508/QĐ - VPCNCLQG ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1006 /QĐ - VPCNCLQG ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất**
Laboratory: Environmental and Chemical Testing Laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**
Organization: Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa**
Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Đặng Việt Lâm**
Dang Viet Lam

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày 24 / 4 /2026 đến ngày 23 /4/2031**

Địa chỉ:
Address: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city

Địa điểm:
Location: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city

Điện thoại/ Tel: **0243.8361397**

Email: **thunghiem5@gmail.com; testlab5@quatest1.com.vn**

Website: **quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|----|--|--|--|--|
| 1. | Nước thải <i>Wastewater</i> | Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value</i> <i>Method using glass electrodes</i> | 2 ~ 12 | TCVN 6492:2011 |
| 2. | | Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand</i> <i>Titrimetric method</i> | 40 mgO ₂ /L | SMEWW 5220 C:2023 |
| 3. | | Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅)</i> <i>Dilution and seeding method</i> | (3 ~ 6.000) mgO ₂ /L | TCVN 6001-1:2021 |
| 4. | | Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonia (NH₄⁺-N) content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,30 mg/L | SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023 |
| 5. | | Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Total phosphorous content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,06 mg/L | US EPA Method 365.3:1978 |
| 6. | | Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,15 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 7. | Nước thải <i>Wastewater</i> | Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Ion chromatography method</i> | 0,45 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 8. | | Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content Ion chromatography method</i> | 0,04 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 9. | | Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of anionic surfactants Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,30 mg/L | TCVN 6622-1:2009 |
| 10. | | Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 11. | | Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 12. | | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 13. | | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 14. | | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 15. | Nước thải <i>Wastewater</i> | Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 16. | | Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 17. | | Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 18. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 19. | | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 20. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 21. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 22. | | Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content</i> <i>Weight method</i> | 10,0 mg/L | SMEWW 2540 D:2023 |
| 23. | Nước thải <i>Wastewater</i> | Xác định hàm lượng Nitơ liên kết Phương pháp huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nitơ dioxyt <i>Determination of bound nitrogen content</i> <i>Fluorescence method after sample combustion and oxidation to Nitrogen dioxide</i> | 3,0 mg/L | TCVN 6624-2:2000 |
| 24. | | Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh <i>Determination of total organic carbon (TOC) content</i> <i>Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i> | 3,0 mg/L | TCVN 6634:2000 |
| 25. | | Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value</i> <i>Method using glass electrodes</i> | 2 ~ 12 | TCVN 6492:2011 |
| 26. | Nước mặt <i>Surface water</i> | Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand</i> <i>Titrimetric method</i> | 40,0 mgO ₂ /L | SMEWW 5220 C:2023 |
| 27. | | Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅)</i> <i>Dilution and seeding method</i> | (3 ~ 6.000) mgO ₂ /L | TCVN 6001-1:2021 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 28. | Nước mặt <i>Surface water</i> | Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonia (NH₄⁺-N) content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,30 mg/L | SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023 |
| 29. | | Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of total phosphorous content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,06 mg/L | US EPA Method 365.3:1978 |
| 30. | | Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,15 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 31. | | Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,45 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 32. | | Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,02 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 33. | | Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,04 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|---|
| 34. | Nước mặt <i>Surface water</i> | Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC- ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector</i> | 0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007 |
| 35. | | Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt dạng anion Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of anionic surfactants Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,10 mg/L | TCVN 6622-1:2009 |
| 36. | | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 37. | | Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 38. | | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 39. | | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 40. | Nước mặt <i>Surface water</i> | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 41. | | Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 42. | | Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 43. | | Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 44. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i> | 0,0010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 45. | | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 46. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 47. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 48. | Nước mặt <i>Surface water</i> | Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solid (TSS) content</i> <i>Weight method</i> | 10,0 mg/L | SMEWW 2540 D:2023 |
| 49. | | Xác định Độ màu Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Color</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 10,0 TCU (Pt-Co) | SMEWW 2120 C:2023 |
| 50. | | Xác định hàm lượng Nitơ liên kết Phương pháp huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nitơ dioxyt <i>Determination of bound nitrogen content.</i> <i>Fluorescence method after sample combustion and oxidation to Nitrogen dioxide</i> | 0,60 mg/L | TCVN 6624-2:2000 |
| 51. | | Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh <i>Determination of total organic carbon (TOC) content</i> <i>Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i> | 3,0 mg/L | TCVN 6634:2000 |
| 52. | | Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value</i> <i>Method using glass electrodes</i> | 2 ~ 12 | TCVN 6492:2011 |
| 53. | Nước dưới đất <i>Underground water</i> | Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonia (NH₄⁺-N) content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,30 mg/L | SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 54. | Nước dưới đất <i>Underground water</i> | Xác định hàm lượng Độ cứng tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO₃ content</i> <i>EDTA titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 2340 C:2023 |
| 55. | | Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluoride (F⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,15 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 56. | | Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,45 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 57. | | Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,02 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 58. | | Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,04 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 59. | | Xác định hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,45 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|---|
| 60. | Nước dưới đất <i>Underground water</i> | Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate) GC-EDC method</i> | 0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8081B:2007 |
| 61. | | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 62. | | Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 63. | | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 64. | | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content. ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 65. | | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 66. | Nước dưới đất <i>Underground water</i> | Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 67. | | Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 68. | | Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 69. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 70. | | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 71. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 72. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 73. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Tổng các bon hữu cơ (TOC) Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh <i>Determination of total organic carbon (TOC) content</i> <i>Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i> | 1,50 mg/L | TCVN 6634:2000 |
| 74. | | Xác định Độ màu Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Color</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 5,0 TCU (Pt-Co) | SMEWW 2120 C:2023 |
| 75. | | Xác định Mùi, Vị Phương pháp cảm quan <i>Determination of taste & smell</i> <i>Perceptible method</i> | - | TN5.HD.PT.53 (Năm ban hành/ <i>Year of issue: 2026</i>) |
| 76. | | Xác định Mùi Phương pháp cảm quan <i>Determination of Odor</i> <i>Perceptible method</i> | - | SMEWW 2150 C:2023 |
| 77. | | Xác định Mùi (x) Phương pháp cảm quan <i>Determination of Odor</i> <i>Perceptible method</i> | - | SMEWW 2150 C:2023 |
| 78. | | Xác định Độ đục Phương pháp đo bằng máy đo độ đục. <i>Nephelometry method</i> | 1,50 NTU | US EPA Method 180.1:1993 |
| 79. | | Xác định pH Phương pháp điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value</i> <i>Method using glass electrodes</i> | 2 ~ 12 | TCVN 6492:2011 |
| 80. | | Xác định pH (x) Phương pháp điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value</i> <i>Method using glass electrodes</i> | 2 ~ 12 | TCVN 6492:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 81. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định Nhiệt độ Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Temperature value Quick measurement method</i> | Đến/to: 50 °C | SMEWW 2550 B:2023 |
| 82. | | Xác định hàm lượng Ôxy hòa tan (DO) Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of Dissolved oxygen (DO) content Quick measurement method</i> | Đến/to: 16 mgO ₂ /L | TCVN 7325:2016 |
| 83. | | Xác định Độ dẫn điện (EC) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Conductivity (EC) Quick measurement method</i> | Đến/to: 50 mS/cm | SMEWW 2510 B:2023 |
| 84. | | Xác định Độ muối Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Salinity Quick measurement method</i> | Đến/to: 70 ‰ | SMEWW 2520 B:2023 |
| 85. | | Xác định Thế oxy hóa - khử (ORP) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Oxidation-reduction potential (ORP) Quick measurement method</i> | (-1.999 ~ 1.999) mV | SMEWW 2580 B:2023 |
| 86. | | Xác định hàm lượng Độ cứng tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO₃ content EDTA titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 2340 C:2023 |
| 87. | | Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium (Ca) content EDTA titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 3500-Ca B:2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 88. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Magnesium (Mg) content</i> <i>EDTA titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 3500-Mg B:2023 |
| 89. | | Xác định hàm lượng Độ kiềm tổng (độ kiềm M) tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity (alkalinity M) as CaCO₃</i> <i>Titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 2320 B:2023 |
| 90. | | Xác định hàm lượng Độ kiềm phenolphthalein (độ kiềm P) theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of phenolphthalein alkalinity (alkalinity P) as CaCO₃</i> <i>Titration method</i> | 0 mg/L (pH ≤ 8,3) 3,0 mg/L (pH > 8,3) | SMEWW 2320 B:2023 |
| 91. | | Xác định hàm lượng CO ₂ tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free CO₂ content</i> <i>Titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 4500-CO ₂ C:2023 |
| 92. | | Xác định hàm lượng HCO ₃ ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HCO₃⁻ content</i> <i>Titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 4500-CO ₂ D:2023 |
| 93. | | Xác định hàm lượng CO ₃ ²⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CO₃²⁻ content</i> <i>Titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 4500-CO ₂ D:2023 |
| 94. | | Xác định hàm lượng OH ⁻ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of OH⁻ content</i> <i>Titration method</i> | 3,0 mg/L | SMEWW 4500-CO ₂ D:2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|---|
| 95. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Total dissolved solids (TDS) content</i> <i>Quick measurement method</i> | (1 ~ 10000) mg/L | TN5.HD.PT.233 (Năm ban hành/ <i>Year of issue: 2026</i>) |
| 96. | | Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total dissolved solids (TDS) content</i> <i>Weight method</i> | 10,0 mg/L | SMEWW 2540 C:2023 |
| 97. | | Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Aluminum (Al) content.</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 98. | | Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺-N content)</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,15 mg/L | SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023 |
| 99. | | Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 100. | | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 101. | | Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 102. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bo (B) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 103. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 104. | | Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,45 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 105. | | Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 106. | | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content.</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 107. | | Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,015 mg/L | TCVN 6181:1996 |
| 108. | | Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluorine (F⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,15 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 109. | | Xác định hàm lượng Sunphua (S ²⁻) Phương pháp chuẩn độ Iod <i>Determination of Sulfur (S²⁻) content</i> <i>Iodine titration method</i> | 0,05 mg/L | SMEWW 4500-S ²⁻ F:2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 110. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Sunphua (S ²⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Sulfur (S²⁻) content Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,05 mg/L | SMEWW 4500-S ² B&D:2023 |
| 111. | | Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iron (Fe) content ICP-MS method</i> | 0,030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 112. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 113. | | Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 114. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i> | 0,0010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 115. | | Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 116. | | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 117. | | Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻-N) content Ion chromatography method</i> | 0,04 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 118. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻-N) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,02 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 119. | | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 120. | | Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Sodium (Na) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 121. | | Xác định hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 0,45 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 122. | | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content.</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 123. | | Xác định Chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index</i> <i>Titration method</i> | 1,50 mgO ₂ /L | TCVN 6186:1996 |
| 124. | | Xác định hàm lượng Monocloramin Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Monocloramin content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,15 mg/L | SMEWW 4500-Cl G:2023 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 125. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of free chlorine content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,15 mg/L | SMEWW 4500-Cl G:2023 |
| 126. | | Xác định hàm lượng Clo dư tự do (x) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of free chlorine content</i> <i>Quick Measurement method</i> | (0,02 ~ 8,0) mg/L | SMEWW 4500-Cl G:2023 |
| 127. | | Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Chlorine content.</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,15 mg/L | SMEWW 4500-Cl G:2023 |
| 128. | | Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content</i> <i>Ion chromatography method</i> | 10,0 µg/L | US EPA Method 300.0:1993 |
| 129. | | Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of SiO₂ content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,15 mg/L | SMEWW 4500-SiO ₂ C:2023 |
| 130. | | Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity</i> <i>Thin source deposit method</i> | 0,10 Bq/L | TCVN 8879:2011 |
| 131. | | Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross β activity</i> <i>Thin source deposit method</i> | 0,20 Bq/L | TCVN 8879:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|---|
| 132. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng 1,1,1 - Trichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,1,1 - Trichloroethane content GCMS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 133. | | Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloroethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichloroethane content GCMS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 134. | | Xác định hàm lượng hàm lượng 1,2 - Dichloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichloroethene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,60 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 135. | | Xác định hàm lượng Cacbon tetrachlorua Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Carbon tetrachloride content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|---|
| 136. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Dichloromethane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Dichloromethane content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 137. | | Xác định hàm lượng Tetrachloroethene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Tetrachloroethene content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 138. | | Xác định hàm lượng Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Trichloroethene (C₂HCl₃) content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 139. | | Xác định hàm lượng Vinyl clorua Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Vinyl chloride content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|---|
| 140. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Benzene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 141. | | Xác định hàm lượng Ethylbenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Ethylbenzene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 142. | | Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Phenol and phenol derivatives content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|---|
| 143. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Pentachlorophenol (C₆HCl₅O) content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014 |
| 144. | | Xác định hàm lượng Styrene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Styrene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 145. | | Xác định hàm lượng Toluene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Toluene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|---|
| 146. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Xylene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Xylene content GC/MS-Headspace method</i> | 1,00 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 147. | | Xác định hàm lượng 1,2 - Dichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dichlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 148. | | Xác định hàm lượng Monochlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Monochlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 149. | | Xác định hàm lượng Trichlorobenzene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Trichlorobenzene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|---|
| 150. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp chiết lỏng-lỏng và phân tích bằng GC/ECD <i>Determination of Acrylamide content.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and analyse by GC/ECD</i> | 0,30 µg/L | US EPA Method 8032A:1996 |
| 151. | | Xác định hàm lượng Epichlorohydrin Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Epichlorohydrin content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 152. | | Xác định hàm lượng Hexachlorobutadiene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Hexachlorobutadiene content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 153. | | Xác định hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|---|
| 154. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloropropane Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2 - Dichloropropane content GC/MS-Headspace method</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 155. | | Xác định hàm lượng 1,3 - Dichloropropene Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of 1,3 - Dichloropropene content GC/MS-Headspace method</i> | 0,60 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 156. | | Xác định hàm lượng 2,4-Dichlorophenoxyacetic (2,4-D). Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of 2,4-Dichlorophenoxyacetic (2,4-D) content LC-MSMS method.</i> | 1,50 µg/L | US EPA Method 8321 B:2007 |
| 157. | | Xác định hàm lượng 4-(2,4-Dichlorophenoxy) butanoic axit (2,4-DB) Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of 4-(2,4-Dichlorophenoxy) butanoic acid (2,4-DB) content. LC-MSMS method.</i> | 1,50 µg/L | US EPA Method 8321 B:2007 |
| 158. | | Xác định hàm lượng Alachlor Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS <i>Determination of Alachlor content Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i> | 0,30 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 159. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Aldicarb Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Aldicarb content LC-MSMS method.</i> | 1,50 µg/L | US EPA Method 8321 B:2007 |
| 160. | | Xác định hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine Kỹ thuật chiết pha rắn - phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Atrazine and chloro-s-triazine derivatives content. Solid phase extraction technique - Analyse by GC/MS</i> | 0,30 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |
| 161. | | Xác định hàm lượng Carbofuran. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Carbofuran content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014 |
| 162. | | Xác định hàm lượng Chlorpyrifos. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlorpyrifos content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i> | 3,0 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|---|
| 163. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Chlordane. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlordane content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,15 µg/L | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D: 2014 |
| 164. | | Xác định hàm lượng Chlorotoluron. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chlorotoluron content Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i> | 3,0 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |
| 165. | | Xác định hàm lượng Cyanazine. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Cyanazine content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i> | 0,30 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |
| 166. | | Xác định hàm lượng DDT và các dẫn xuất. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of DDT derivatives content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,15 µg/L | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|---|
| 167. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Dichlorprop Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Dichlorprop content</i> <i>LC-MSMS method.</i> | 1,50 µg/L | US EPA Method 8321 B:2007 |
| 168. | | Xác định hàm lượng Fenoprop Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/ECD <i>Determination of Fenoprop content</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/ECD</i> | 0,30 µg/L | US EPA Method 515.4:2000 |
| 169. | | Xác định hàm lượng Hydroxyatrazine Phương pháp GC/MS-Headspace <i>Determination of Hydroxyatrazine content</i> <i>GC/MS-Headspace method</i> | 30,0 µg/L | Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C:2006 |
| 170. | | Xác định hàm lượng Isoproturon Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Isoproturon content.</i> <i>Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i> | 3,0 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |
| 171. | | Xác định hàm lượng 2-methyl-4-chlorophenoxyacetic axit (MCPA) Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of 2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid (MCPA) content</i> <i>LC-MSMS method.</i> | 1,50 µg/L | US EPA Method 8321 B:2007 |
| 172. | | Xác định hàm lượng Mecoprop Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Mecoprop content</i> <i>LC-MSMS method</i> | 1,50 µg/L | US EPA Method 8321 B:2007 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|---|
| 173. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Methoxychlor Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Methoxychlor content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i> | 3,0 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |
| 174. | | Xác định hàm lượng Molinate Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Molinate content. Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i> | 3,0 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |
| 175. | | Xác định hàm lượng Pendimethalin Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of Pendimethalin content ECD gas chromatography technique</i> | 3,0 µg/L | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C:2014 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8091:1996 |
| 176. | | Xác định hàm lượng Permethrin. Kỹ thuật chiết pha rắn và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Permethrin content Solid phase extraction technique and Analyse by GC/MS</i> | 15,0 µg/L | US EPA Method 525.3:2012 |
| 177. | | Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp LC-MSMS. <i>Determination of Propanil content. LC-MSMS method.</i> | 1,50 µg/L | US EPA Method 8321 B:2007 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 178. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Simazine. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Simazine content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |
| 179. | | Xác định hàm lượng Trifluralin. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trifluralin content. Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |
| 180. | | Xác định hàm lượng 2,4,6 - Trichlorophenol Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of 2,4,6 - Trichlorophenol content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,30 µg/L | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C:1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8270D:2014 |
| 181. | | Xác định hàm lượng Bromodichloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Bromodichloromethane content Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 182. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Bromoform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Bromoform content.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |
| 183. | | Xác định hàm lượng Chloroform Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Chloroform content</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |
| 184. | | Xác định hàm lượng Dibromoacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dibromoacetonitrile content</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |
| 185. | | Xác định hàm lượng Dibromochloromethane Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dibromochloromethane content</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |
| 186. | | Xác định hàm lượng Dichloroacetonitrile Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dichloroacetonitrile content</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 187. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng Dichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Dichloroacetic acid content</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 15,0 µg/L | US EPA Method 552.2:1995 |
| 188. | | Xác định hàm lượng Formaldehyde Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>ECD gas chromatography technique</i> | 300 µg/L | US EPA Method 556:1999 |
| 189. | | Xác định hàm lượng Monochloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Monochloroacetic acid content.</i> <i>Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS</i> | 15,0 µg/L | US EPA Method 552.2:1995 |
| 190. | | Xác định hàm lượng Trichloroacetic acid Phương pháp chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trichloroacetic acid content</i> <i>Extraction method liquid - liquid, derivatized and Analyse by GC/MS.</i> | 15,0 µg/L | US EPA Method 552.2:1995 |
| 191. | | Xác định hàm lượng Trichloroaxetonitril Phương pháp chiết lỏng - lỏng và phân tích bằng GC/MS <i>Determination of Trichloroaxetonitril content.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and Analyse by GC/MS</i> | 0,50 µg/L | US EPA Method 551.1:1995 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 192. | Nước sạch <i>Domestic water</i> | Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate) GC-ECD method</i> | 0,00003 mg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i> | US EPA Method 508:1995 |
| 193. | Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i> | Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 194. | | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 195. | | Xác định hàm lượng Bari (Ba). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 196. | | Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bo (B) content ICP-MS method</i> | 0,030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 197. | | Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content Chromatography of ions</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 300.0:1993 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 198. | Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i> | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 199. | | Xác định hàm lượng Clo tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Chlorine content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,15 mg/L | SMEWW 4500-Cl G:2023 |
| 200. | | Xác định hàm lượng Clorat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chlorate content</i> <i>Chromatography of ions</i> | 0,100 mg/L | US EPA Method 300.0:1993 |
| 201. | | Xác định hàm lượng Clorit Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions</i> | 0,100 mg/L | US EPA Method 300.0:1993 |
| 202. | | Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 203. | | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 204. | | Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,015 mg/L | TCVN 6181:1996 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 205. | Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i> | Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Fluorine (F) content</i> <i>Chromatography of ions</i> | 0,15 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 206. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 207. | | Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 208. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mercury (Hg) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 209. | | Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molipden (Mo) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 210. | | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 211. | | Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻) content</i> <i>Chromatography of ions</i> | 0,15 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |
| 212. | | Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Nitrite (NO₂⁻) content</i> <i>Chromatography of ions</i> | 0,06 mg/L | TCVN 6494-1:2011 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 213. | Nước uống đóng bình/đóng chai <i>Bottled drinking water</i> | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0030 mg/L | US EPA Method 6020B:2014 |
| 214. | | Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity</i> <i>Thin source deposit method</i> | 0,10 Bq/L | TCVN 8879:2011 |
| 215. | | Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross β activity</i> <i>Thin source deposit method</i> | 0,20 Bq/L | TCVN 8879:2011 |
| 216. | Đất <i>Soil</i> | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 217. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 218. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 219. | Đất <i>Soil</i> | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 220. | | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 221. | | Xác định pH Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh <i>Determination of pH value.</i> <i>Method using glass electrodes</i> | 2 ~ 12 | TCVN 5979:2021 |
| 222. | | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 223. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 224. | | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 225. | | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 226. | | Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

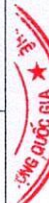
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 227. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 228. | | Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 229. | | Xác định hàm lượng Bạc (Ag) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Silver (Ag) content ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 230. | | Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bery (Be) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 231. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Beri (Be) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bery (Be) content ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 232. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 233. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 234. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 235. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 236. | | Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 237. | | Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 238. | | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 239. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 240. | | Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 241. | | Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Molybden (Mo) content ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 242. | | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 243. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 244. | | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 245. | | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 246. | | Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Thallium (Tl) content ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 247. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Tali (Tl) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Thallium (Tl) content ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 248. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i> | 0,0010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 249. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i> | 0,20 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 250. | | Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i> | 0,010 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 251. | Chất thải rắn <i>Solid wastes</i> | Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 2,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 252. | | Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Vanadium (Va) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,10 mg/L | Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311:1992 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 253. | | Xác định hàm lượng Vanadi (Va) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Vanadium (Va) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 20,0 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 254. | Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrotechnical products</i> | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0015 % | IEC 62321-5:2013 |
| 255. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,0015 % | IEC 62321-5:2013 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 256. | Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrotechnical products</i> | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,00015 % | IEC 62321-4:2013 + AMD1:2017 |
| 257. | | Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr ⁶⁺) (mẫu sau xử lý không có màu) Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of Chromium VI (Cr⁶⁺) content (the sample after treatment is colorless)</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,002 % | IEC 62321-7-2:2017 |
| 258. | Polyme trong sản phẩm điện, điện tử <i>Polymers of electrotechnical products</i> | Xác định hàm lượng Polybrominated Biphenyls (PBBs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polybrominated Biphenyls (PBBs) content</i> <i>GC/MS method</i> | 0,001 % | IEC 62321-6:2015 |
| 259. | | Xác định hàm lượng Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polybrominated Diphenyl Ethers (PBDEs) content.</i> <i>GC/MS method</i> | 0,001 % | IEC 62321-6:2015 |
| 260. | | Xác định hàm lượng Di-isobutyl phthalate (DIBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-isobutyl phthalate (DIBP) content</i> <i>GC/MS method</i> | 0,0003 % | IEC 62321-8:2017 |
| 261. | | Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content</i> <i>GC/MS method</i> | 0,0003 % | IEC 62321-8:2017 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 262. | Polyme trong sản phẩm điện, điện tử <i>Polymers of electrotechnical products</i> | Xác định hàm lượng Benzylbutyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Benzylbutyl phthalate (BBP) content. GC/MS Method.</i> | 0,0003 % | IEC 62321-8:2017 |
| 263. | | Xác định hàm lượng Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content GC/MS method</i> | 0,0003 % | IEC 62321-8:2017 |
| 264. | Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i> | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 265. | | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 266. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|---|---|--|--|
| 267. | Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i> | Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Copper (Cu) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 268. | | Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Zinc (Zn) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 269. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 0,15 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 270. | | Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Nickel (Ni) content</i> <i>ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3051A:2007 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 271. | Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i> | Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content</i> <i>Titration method</i> | 0,3 % | TCVN 5815:2018 |
| 272. | | Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content</i> <i>Gravimetric method</i> | 0,3 % | TCVN 5815:2018 |
| 273. | Phân bón Ure <i>Ure fertilizers</i> | Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content</i> <i>Titration method</i> | 0,3 % | TCVN 2620:2014 |
| 274. | | Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture</i> <i>Gravimetric method</i> | 0,3 % | TCVN 2620:2014 |
| 275. | | Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến. <i>Determination of biuret content</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,3 % | TCVN 2620:2014 |
| 276. | Phân bón <i>Fertilizers</i> | Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content</i> <i>Titration method</i> | 0,3 % | TCVN 8557:2010 |
| 277. | | Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture</i> <i>Gravimetric method</i> | 0,3 % | TCVN 9297:2012 |
| 278. | | Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến <i>Determination of efficient P₂O₅ content.</i> <i>Ultraviolet-visible absorption spectroscopy method</i> | 0,3 % | TCVN 8559:2010 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 279. | Phân bón <i>Fertilizers</i> | Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur (S) content</i> <i>Gravimetric method</i> | 0,3 % | TCVN 9296:2012 |
| 280. | | Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid</i> <i>Titration method</i> | 0,3 % | TCVN 9292:2019 |
| 281. | Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i> | Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content</i> <i>Gravimetric method</i> | 0,3 % | TCVN 1078:2018 |
| 282. | Phân supe photphat <i>Superphosphate fertilizers</i> | Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of efficient P₂O₅ content</i> <i>Gravimetric method</i> | 0,3 % | TCVN 4440:2018 |
| 283. | Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i> | Xác định hàm lượng Tổng cacbon hữu cơ Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon</i> <i>Walkley-Black method</i> | 1,0 % | TCVN 9294:2012 |
| 284. | | Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of humic acid content and fulvic acid content</i> <i>Titration method</i> | 0,3 % | TCVN 8561:2010 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|---|---|--|---|
| 285. | <p>Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i></p> | Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | <p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p> |
| 286. | | Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | <p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p> |
| 287. | | Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | <p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p> |
| 288. | | Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i> | 0,15 mg/kg | <p>Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014</p> |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|---|---|--|---|
| 289. | Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i> | Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 290. | | Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 291. | | Xác định hàm lượng Crôm (Cr) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 292. | | Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i> | 1,50 mg/kg | Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020B:2014 |
| 293. | | Xác định hàm lượng Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Bis-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) content GC/MS method</i> | 0,0003 % | TCVN 6238-6:2015 |



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|---|--|--|--|
| 294. | Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i> | Xác định hàm lượng Di-n-butyl phthalate (DBP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Di-n-butyl phthalate (DBP) content GC-MS method</i> | 0,0003 % | TCVN 6238-6:2015 |
| 295. | | Xác định hàm lượng Benzyl butyl phthalate (BBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Benzyl butyl phthalate (BBP) content GC/MS method.</i> | 0,0003 % | TCVN 6238-6:2015 |
| 296. | | Xác định hàm lượng Di-iso-nonyl phthalate (DINP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-iso-nonyl phthalate (DINP) content GC/MS method</i> | 0,0003 % | TCVN 6238-6:2015 |
| 297. | | Xác định hàm lượng Di-iso-decyl phthalate (DIDP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Di-iso-decyl phthalate (DIDP) content. GC/MS method</i> | 0,0003 % | TCVN 6238-6:2015 |
| 298. | | Xác định hàm lượng Di-n-octyl phthalate (DNOP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Di-n-octyl phthalate (DNOP) content GC/MS method</i> | 0,0003 % | TCVN 6238-6:2015 |
| 299. | | Xác định pH Phương pháp điện cực <i>Determination of pH value Electrode method</i> | 2 ~ 12 | TCVN 8317-9:2010 ISO 787-9:2019 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|---|---|--|--|
| 300. | Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em (Đất nặn, vật liệu dệt, giấy carton, gỗ, lớp phủ vecni, sơn) <i>Toys and products for children (Clay, textiles, carton paper, wood, varnished coating, paint)</i> | Xác định hàm lượng Amin thơm Phương pháp GC/MS <i>Determination of aromatic amines (Benzidin; 2-Naphthylamin; 4-Chloroanilin; 3,3'-Dichlorobenzidin; 3,3'-Dimethoxybenzidin; 3,3'-Dimethylbenzidin; o-Toluidin; 2-Methoxyanilin/ o-Anisidin; Anilin) content</i> <i>GC/MS method</i> | 3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i> | Chuẩn bị và chiết mẫu/ <i>Sample preparation and extraction:</i> TCVN 6238-10:2010 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 6238-11:2010 |
| 301. | Vật liệu dệt may trong đồ chơi <i>Textile materials in toys</i> | Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Water extraction method</i> | 24,0 mg/kg | TCVN 7421-1:2013 |
| 302. | Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ trong đồ chơi <i>Uncoated wood-based panels in toys</i> | Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp bình thí nghiệm <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Formaldehyde release by the flask method</i> | 10,0 mg/kg | TCVN 8330-3:2010 |
| 303. | Sản phẩm giấy và carton trong đồ chơi <i>Paper and cardboard products in toys</i> | Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp nước chiết lạnh <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Method of coldwater extraction</i> | 0,60 mg/dm ² 3,0 mg/kg | Chuẩn bị nước chiết lạnh/ <i>Preparation of a cold water extract:</i> TCVN 8307:2010 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 8308:2010 |
| 304. | Sản phẩm gỗ nhân tạo không có lớp phủ <i>Uncoated wood-based panels</i> | Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp bình thí nghiệm <i>Determination of Formaldehyde content.</i> <i>Formaldehyde release by the flask method</i> | 10,0 mg/kg | TCVN 8330-3:2010 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|--|--|--|--|--|
| 305. | Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i> | Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Water extraction method</i> | 24,0 mg/kg | TCVN 7421-1:2013 |
| 306. | | Xác định hàm lượng các Amin thơm Phương pháp GC/MS <i>Determination of aromatic amines content</i> <i>GC/MS method</i> | 30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound:</i> Phụ lục/ <i>Appendix 01</i> | ISO 14362-1,3:2017 |
| 307. | Khí nén <i>Compressed air</i> | Xác định hàm lượng hơi dầu Phương pháp GC/FID <i>Determination of oil vapor content.</i> <i>GC/FID method</i> | 0,01 mg/m ³ | ISO 8573-5:2025 |
| | | Xác định hàm lượng dầu tổng Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total oil content.</i> <i>Quick measurement method</i> | 0,001 ~ 5,000 mg/m ³ | ISO 8573-2:2018 |
| Xác định nhiệt độ điểm sương Phương pháp đo nhanh <i>Determination of dew point temperature</i> <i>Quick measurement method</i> | | (-100 ~ 20)°C | ISO 8573-3:1999 | |
| Xác định thành phần hạt bụi Phương pháp đo nhanh <i>Determination of Particle content</i> <i>Quick measurement method</i> | | Kích thước hạt/ <i>partical size:</i> 0,1µm ~5,0µm | ISO 8573-4:2019 | |
| 310. | Phòng sạch <i>Clean room</i> | Phân loại cấp độ sạch không khí bằng nồng độ hạt Phương pháp đo nhanh <i>Classification of air cleanliness by particles concentration</i> <i>Quick measurement method</i> | Kích thước hạt/ <i>partical size:</i> 0,3µm ~5,0µm | ISO 14644-1:2015 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency.*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- IEC: *International Electrotechnical Commission.*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia / National Standard.*
- TN5.HD.PT....: *phương pháp nội bộ PTN/laboratory's developed method.*
- (x): *phép thử thực hiện tại hiện trường/ onsite test.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5.1)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất***Environmental and Chemical Testing Laboratory***Phụ lục 01: Danh mục các Amin thơm trong vật liệu dệt may/***Appendix 01: List of aromatic amines in Textile materials*

| STT/ No. | Tên hoạt chất/ Compound | LOQ (mg/kg) |
|-------------|---|----------------|
| 1. | Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl/ xenylamine | 30 |
| 2. | Benzidine | 30 |
| 3. | 4-chloro-o-toluidine | 30 |
| 4. | 2-naphthylamine | 30 |
| 5. | o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidine | 30 |
| 6. | 5-nitro-o-toluidine/ 2-amino-4-nitrotoluene | 30 |
| 7. | 4-chloroaniline | 30 |
| 8. | 4-methoxy-m-phenylenediamine/ 2,4-diaminoanisole | 30 |
| 9. | 4,4'-methylenedianiline/ 4,4'-diaminodiphenylmethane | 30 |
| 10. | 3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine | 30 |
| 11. | 3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine | 30 |
| 12. | 3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine | 30 |
| 13. | 4,4'-methylenedi-o-toluidine | 30 |
| 14. | 6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine | 30 |
| 15. | 4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)/ 2,2'-dichloro-4,4'-methylene-dianiline | 30 |
| 16. | 4,4'-oxydianiline | 30 |
| 17. | 4,4'-thiodianiline | 30 |
| 18. | o-toluidine/ 2-aminotoluene | 30 |
| 19. | 4-methyl-m-phenylenediamine/ 2,4-toluylendiamine/ 2,4-diaminotoluene | 30 |
| 20. | 2,4,5-trimethylaniline | 30 |
| 21. | o-anisidine/ 2-methoxyaniline | 30 |
| 22. | 4-aminoazobenzene | 30 |

Ghi chú/ Note:

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)

LIST OF ACCREDITED SAMPLING (No 5.2)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1006 /QĐ - VPCNCLQG
ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất**
Laboratory: Environmental and Chemical Testing Laboratory

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**
Organization: Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Lấy mẫu**
Field: Sampling

Người quản lý: **Đặng Việt Lâm**
Laboratory manager: Dang Viet Lam

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày 24 / 4 /2026 đến ngày 23 /4/2031**

Địa chỉ: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Address: No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city

Địa điểm: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Location: No 8, Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Ha Noi city

Điện thoại/ Tel: **0243.8361397**

Email: **thungkiem5@gmail.com; testlab5@quatest1.com.vn**

Website: **quatest1.com.vn**

DANH MỤC LẤY MẪU ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5.2)

LIST OF ACCREDITED SAMPLING (No 5.2)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Environmental and Chemical Testing Laboratory

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được lấy/ <i>Name of sampling Materials or product</i> | Phương pháp lấy mẫu/ <i>The name of sampling method</i> |
|----|--|--|
| 1. | Lấy mẫu nước sạch để phân tích hóa <i>Sampling of domestic water for chemical analysis</i> | TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-5:2009 |
| 2. | Lấy mẫu nước sạch để phân tích vi sinh <i>Sampling of domestic water for microbiological analysis</i> | TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006) |

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia / National Standard.*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

